

**ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 6****MÔN: TIẾNG ANH 4 PHONICS SMART****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Odd one out.**

1.

A. grandfather (n): ông

B. daughter (n): con gái

C. dress (n): váy liền

**Giải thích:** Đáp án C là danh từ chỉ một loại trang phục, những phương án còn lại đều là những danh từ các thành viên trong gia đình.

**=> Chọn C**

2.

A. blonde (adj): tóc vàng

B. straight (adj): thẳng

C. wave (v): vẫy tay

**Giải thích:** Đáp án C là động từ, trong khi A và B đều là tính từ mô tả kiểu tóc.

**=> Chọn C**

3.

A. boots (n): ủng

B. map (n): bản đồ

C. shoes (n): giày

**Giải thích:** Đáp án B là danh từ chỉ vật dụng dùng để định hướng, trong khi A và C đều là danh từ chỉ các loại trang phục, cụ thể là giày dép.

**=> Chọn B**

4.

A. clever (adj): thông minh

B. brave (adj): dũng cảm

C. email (n): thư điện tử

**Giải thích:** Đáp án C là danh từ chỉ một phương tiện giao tiếp, trong khi A và B đều là tính từ mô tả các đặc điểm của con người.

=> **Chọn C**

5.

A. grandson (n): cháu trai

B. parents (n): cha mẹ

C. treasure (n): kho báu

**Giải thích:** Đáp án C là danh từ chỉ đồ vật, trong khi A và B đều là những danh từ chỉ các thành viên trong gia đình.

=> **Chọn C**

## II. Choose the correct answer.

1.

“My mother” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên động từ thường trong câu khẳng định ở thì hiện tại đơn cần được chia.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì Hiện tại đơn:

Chủ ngữ số ít + động từ thêm s/es + tân ngữ.

My mother **likes** cooking dinner every evening.

(Mẹ tôi thích nấu bữa tối vào mỗi buổi tối.)

=> **Chọn B**

2.

Chủ ngữ “they” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số nhiều, nên động từ to be cần dùng là “are” trong câu hỏi ở hiện tại tiếp diễn.

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì hiện tại tiếp diễn:

Are + chủ ngữ số nhiều + động từ có đuôi -ing + tân ngữ?

**Are** they playing basketball now?

(*Bây giờ họ đang chơi bóng rổ phải không?*)

=> **Chọn A**

3.

Chủ ngữ “He” là ngôi thứ 3 số ít, vì vậy động từ to have cần được chia theo ngôi thứ 3 số ít là “has”.

He **has** got a new bike for his birthday.

(Anh ấy có một chiếc xe đạp mới trong ngày sinh nhật.)

=> **Chọn B**

4.

Chủ ngữ “We” là chủ ngữ số nhiều, nên ta cần dùng động từ to be là “are” trong câu khẳng định,

We **are** in Class 4D at school.

(Chúng tôi học lớp 4D ở trường.)

=> **Chọn C**

5.

“Lucy” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên trong câu phủ định ở thì hiện tại tiếp diễn, ta dùng động từ to be tương ứng là “is”.

Lucy **isn't** wearing a blue dress today.

(Hôm nay Lucy không mặc chiếc váy màu xanh dương.)

=> **Chọn A**

### III. Read and complete sentences below. Use **NO MORE THAN THREE WORDS**.

At school, we have many fun activities, which make our days more exciting. During the break time, I and some of my friends enjoy playing hide and seek. It's so much fun to find the perfect hiding spot and wait for our friends to find us! Some other friends often gather in the library to read English books. There are so many interesting stories to explore. Sometimes, one of my friends tells us a story from a book, everyone listens carefully. I love our school activities!

#### Tạm dịch:

Ở trường, chúng tôi có nhiều hoạt động vui chơi khiến ngày của chúng tôi trở nên thú vị hơn. Trong giờ giải lao, tôi và một vài bạn thích chơi trốn tìm. Thật thú vị khi tìm được nơi ẩn náu hoàn hảo và chờ bạn bè tìm thấy chúng ta! Một số bạn khác thường tụ tập ở thư viện để đọc sách tiếng Anh. Có rất nhiều câu chuyện thú vị để khám phá. Đôi khi, một người bạn của tôi kể cho chúng tôi nghe một câu chuyện trong sách, mọi người đều chăm chú lắng nghe. Tôi yêu các hoạt động của trường của chúng tôi!

1. There are many interesting \_\_\_\_\_ at school.

(Có rất nhiều \_\_\_\_\_ thú vị ở trường học.)

**Thông tin:** At school, we have many fun activities, which make our days more exciting.

(Ở trường, chúng tôi có nhiều hoạt động vui chơi khiến ngày của chúng tôi trở nên thú vị hơn.)

Đáp án: activities

2. Some students like playing \_\_\_\_\_ at the break time.

(Một vài bạn học sinh thích chơi \_\_\_\_\_ vào giờ giải lao.)

**Thông tin:** During the break time, I and some of my friends enjoy playing hide and seek.

(Trong giờ giải lao, tôi và một số bạn thích chơi trốn tìm.)

Đáp án: hide and seek

3. It's fun to \_\_\_\_\_ a perfect hiding spot and wait for friends to find out.

(Thật là thú vị khi \_\_\_\_\_ được một chỗ ẩn náu hoàn hảo và chờ các bạn mình tìm ra.)

**Thông tin:** It's so much fun to find the perfect hiding spot and wait for our friends to find us!

(Thật thú vị khi tìm được nơi ẩn náu hoàn hảo và chờ bạn bè tìm thấy chúng ta!)

Đáp án: find

4. Some students gather in the library to read \_\_\_\_\_.

(Một vài bạn học sinh tập trung ở thư viện để đọc \_\_\_\_\_.)

**Thông tin:** Some other friends often gather in the library to read on English books.

(Một số bạn khác thường tụ tập ở thư viện để đọc sách tiếng Anh.)

Đáp án: English books

5. Sometimes, a student \_\_\_\_\_ and every one listens to it carefully.

(Thi thoảng, một bạn \_\_\_\_\_ và tất cả mọi người đều lắng nghe nó rất chăm chú.)

**Thông tin:** Sometimes, one of my friends tells us a story from a book, everyone listens carefully.

(Đôi khi, một người bạn của tôi kể cho chúng tôi nghe một câu chuyện trong sách, mọi người đều chăm chú lắng nghe.)

Đáp án: tell a story

#### IV. Rearrange the words to make correct sentences.

1. think/ is/ brave./ Thanh Giong/ I

I think Thanh Giong is brave.

(Tôi nghĩ Thanh Gióng thật là dũng cảm.)

2. look/ What/ like?/ does/ he

What does he look like?

*(Anh ấy trông như thế nào?)*

3. Can/ name?/ tell/ you/ us/ your

Can you tell us your name?

*(Bạn cho chúng tôi biết tên của bạn được không?)*

4. like/ books/ reading/ I/ break time./ at

I like reading books at break time.

*(Tôi thích đọc sách vào giờ giải lao.)*

5. straight/ I've/ hair./ got

I've got straight hair.

*(Tôi có mái tóc thẳng.)*